

động, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh phải nộp đầy đủ các khoản tiền thuế còn thiếu và thanh toán các khoản nợ, trong đó phải ưu tiên trả cho chủ nợ người Việt Nam; trả lại trụ sở làm việc, nhà ở và các phương tiện đã thuê của Việt Nam; nhượng lại cho phía Việt Nam trụ sở làm việc, nhà ở đã xây dựng hoặc mua tại Việt Nam.

Điều 30. — Khi thanh lý xong :

1. Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh phải làm các thủ tục hủy đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký của Việt Nam trong thời hạn quy định.

2. Các loại sổ sách, báo cáo và chứng từ kế toán liên quan của Ngân hàng liên doanh được lưu trữ tại bên Ngân hàng Việt Nam tham gia liên doanh.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 31. — Quy chế này có hiệu lực từ ngày ban hành.

Điều 32. — Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Quy chế này.

Điều 33. — Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh hoạt động tại Việt Nam theo giấy phép được cấp trước ngày ban hành Quy chế này, phải điều chỉnh trong thời hạn 6 tháng những điểm chưa phù hợp, theo hướng dẫn của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước,

Điều 34. — Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Hội đồng Bộ trưởng quyết định

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
VÕ VĂN KIẾT

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 191-HĐBT ngày 18-6-1991 ban hành Quy chế thanh tra viên và việc sử dụng cộng tác viên thanh tra.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981 ;

Căn cứ Pháp lệnh thanh tra ngày 1 tháng 4 năm 1990 ;

Xét đề nghị của Tổng thanh tra Nhà nước,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. — Ban hành kèm theo Nghị định này bản Quy chế thanh tra viên.

Điều 2. — Các tổ chức thanh tra Nhà nước được sử dụng cộng tác viên trong hoạt động thanh tra.

Cộng tác viên thanh tra là người có hiểu biết sâu về chuyên môn, nghiệp vụ khoa học, kỹ thuật chuyên ngành, có hiểu biết tình hình thực tế của hoạt động quản lý Nhà nước, kinh tế, xã hội, được các tổ chức thanh tra Nhà nước trung dụng.

Giao Tổng Thanh tra Nhà nước ban hành chế độ sử dụng cộng tác viên thanh tra sau khi thống nhất với Bộ trưởng — Trưởng ban Ban Tổ chức — cán bộ của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 3. — Tổng Thanh tra Nhà nước hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế thanh tra viên và chế độ sử dụng cộng tác viên thanh tra.

Điều 4. — Tổng Thanh tra Nhà nước, Bộ trưởng các bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng cơ quan khác thuộc

Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 5. — Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

T. M. Hội đồng Bộ trưởng
K. T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
VÕ VĂN KIẾT

QUY CHẾ Thanh tra viên

(Ban hành kèm theo Nghị định số 191-HĐBT ngày 18 tháng 6 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng).

Chương I

THANH TRA VIÊN

Điều 1. — Ở các tổ chức thanh tra Nhà nước có Thanh tra viên. Thanh tra viên là người có đủ tiêu chuẩn nêu tại điều 3 của Quy chế này, được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên và được giao trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ thanh tra theo quy định của pháp luật.

Điều 2. — Thanh tra viên khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Pháp lệnh thanh tra ngày 1 tháng 4 năm 1990 và các văn bản pháp luật khác.

Trong hoạt động thanh tra, Thanh tra viên:

1. Chỉ tuân theo pháp luật và phải chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp

luật về kết luận, kiến nghị, quyết định thanh tra của mình.

2. Thực hiện nhiệm vụ theo quyết định thanh tra của Thủ trưởng cơ quan Nhà nước hoặc của Thủ trưởng các tổ chức thanh tra có thẩm quyền và sự phân công công tác của Thủ trưởng tổ chức thanh tra.

Điều 3. — Tiêu chuẩn của Thanh tra viên:

1. Có phẩm chất chính trị tốt, có ý thức trách nhiệm, trung thực, công minh, khách quan.

2. Đã tốt nghiệp đại học một trong các ngành kinh tế, kỹ thuật, xã hội, quản lý Nhà nước và được bồi dưỡng kiến thức pháp lý; hoặc tốt nghiệp đại học pháp lý và được bồi dưỡng về quản lý kinh tế, xã hội, quản lý Nhà nước.

3. Có nghiệp vụ công tác thanh tra, nắm vững và vận dụng đúng đắn đường lối chính sách pháp luật vào công tác thanh tra, có trình độ nghiên cứu, phát hiện, phân tích, tổng hợp và đề xuất biện pháp giải quyết theo chức năng công tác thanh tra.

4. Đã có ít nhất 2 năm làm nghiệp vụ thanh tra (không kể thời gian tập sự), nếu đang công tác ở các cơ quan Đảng, Nhà nước, đơn vị vũ trang chuyển sang công tác ở các tổ chức thanh tra Nhà nước thì có ít nhất 1 năm làm nghiệp vụ thanh tra.

Khi bổ nhiệm, phải xem xét từng trường hợp cụ thể, cân nhắc kỹ các tiêu chuẩn và căn cứ chủ yếu vào năng lực đảm nhiệm công việc và có kế hoạch tiếp tục bồi dưỡng kiến thức nâng cao trình độ.

Điều 4. — Ngạch Thanh tra viên:

1. Thanh tra viên có 3 cấp, xếp theo thứ tự từ thấp đến cao:

- Thanh tra viên cấp I.
- Thanh tra viên cấp II.
- Thanh tra viên cấp III.

2. Căn cứ tiêu chuẩn Thanh tra viên quy định tại điều 3 nêu trên, sau khi thống nhất với Bộ trưởng — Trưởng ban Ban Tổ chức — cán bộ của Chính phủ, Tổng Thanh tra Nhà nước quy định cụ thể tiêu chuẩn nghiệp vụ và phạm vi áp dụng đối với từng cấp Thanh tra viên, thời hạn chuyển cấp Thanh tra viên, quản lý thống nhất việc thực hiện ngạch Thanh tra viên trong hệ thống tổ chức thanh tra Nhà nước.

Chương II

THẨM QUYỀN BỔ NHIỆM, MIỄN NHỆM THANH TRA VIÊN

Điều 5. — Thẩm quyền bổ nhiệm Thanh tra viên các cấp trong hệ thống tổ chức Thanh tra Nhà nước được quy định như sau:

1. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng (gọi tắt là Bộ trưởng) bổ nhiệm theo đề nghị của Chánh thanh tra Bộ đối với Thanh tra viên cấp I công tác trong các cơ quan Thanh tra Nhà nước do Bộ quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương (gọi tắt là Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh) bổ nhiệm theo đề nghị của Chánh thanh tra tỉnh đối với Thanh tra viên cấp I công tác trong các cơ quan Thanh tra Nhà nước do tỉnh quản lý.

3. Tổng Thanh tra Nhà nước bổ nhiệm theo đề nghị của các Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, Thanh tra viên cấp II công tác trong các cơ quan Thanh tra Bộ, Thanh tra tỉnh; bổ nhiệm Thanh tra viên cấp I, Thanh tra viên cấp II công tác trong cơ quan Thanh tra Nhà nước.

4. Thanh tra viên cấp III ở các cơ quan Thanh tra Bộ, Thanh tra tỉnh, Thanh tra Nhà nước do Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh đề nghị Tổng Thanh tra Nhà nước trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng bổ nhiệm.

Điều 6. — Cấp có thẩm quyền bổ nhiệm Thanh tra viên ở cấp nào thì có quyền miễn nhiệm Thanh tra viên cấp đó.

Trường hợp Thanh tra viên có sai phạm nghiêm trọng thì Thủ trưởng tổ chức thanh tra quản lý trực tiếp Thanh tra viên có quyền tạm đình chỉ công tác của Thanh tra viên đó, đồng thời làm văn bản đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Chương III

PHÙ HIỆU, BIÊN HIỆU, THẺ THANH TRA VIÊN VÀ CÁC CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI THANH TRA VIÊN

Điều 7. — Phù hiệu thanh tra là biểu tượng của Thanh tra Nhà nước, hình tròn làm bằng kim loại; đường kính 30mm (nền màu gạch non nhạt), đường viền xung quanh màu vàng, nửa đường tròn (phía dưới) có bốn chữ « Thanh tra Nhà nước » màu vàng, nửa đường tròn (phía trên) có hai ngọn bông lúa vàng nơi tiếp giáp hai ngọn bông lúa có một ngôi sao vàng nổi, có các tia sáng) trong hình tròn (phía dưới) là một phần bánh xe (có 3 răng) màu vàng; giữa hình tròn có một chữ T màu vàng (biểu tượng chiếc cân), chân chữ T đặt trên (tiếp xúc) răng giữa của phần bánh xe. Phía sau phù hiệu có đinh ốc nhỏ để gắn vào mũ.

Điều 8. — Biên hiệu Thanh tra viên hình chữ nhật, dài 80mm, rộng 40mm; màu gạch non nhạt, xung quanh có viền

09652846

vàng, bên trái có biểu tượng thanh tra; bên phải có ghi tên tổ chức thanh tra, bên dưới có ba chữ « Thanh tra viên » màu vàng, dưới ba chữ « Thanh tra viên » có ghi số hiệu thanh tra viên màu vàng. Biểu hiệu Thanh tra viên sử dụng khi thực hiện nhiệm vụ gắn vào ngực áo bên trái.

Điều 9. — Thẻ Thanh tra viên được cấp cho Thanh tra viên, thẻ Thanh tra viên xác định tư cách pháp lý để Thanh tra viên sử dụng khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

1. Thẻ Thanh tra viên màu hồng tươi, bề rộng 75mm, dài 100mm. Mặt trước ghi:

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

THẺ THANH TRA VIÊN

Số thẻ:

Họ tên:

Đơn vị công tác (ghi tên tổ chức thanh tra).

Góc trái có biểu tượng thanh tra, dưới biểu tượng thanh tra có ảnh người được cấp thẻ (kiểu 3cm × 4cm) và có đóng dấu nổi. Từ góc trên bên trái đến góc dưới bên phải có gạch chéo rộng 10mm màu đỏ tươi.

Ngày tháng năm

TỔNG THANH TRA NHÀ NƯỚC

(Ký tên đóng dấu)

Mặt sau ghi: Các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, văn hóa, xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải thực hiện yêu cầu liên quan đến hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật, tạo điều kiện để Thanh tra viên hoàn thành nhiệm vụ.

2. Khi phát hiện thấy dấu hiệu vi phạm chính sách, pháp luật thuộc thẩm

quyền giải quyết của tổ chức Thanh tra Nhà nước thì Thanh tra viên xuất trình thẻ, yêu cầu đối tượng vi phạm phải giải trình, đồng thời lập biên bản và chuyển ngay cho Thủ trưởng tổ chức Thanh tra hoặc người phụ trách quản lý đối tượng đó để có biện pháp xử lý.

Điều 10. — Thanh tra viên được áp dụng theo bậc lương của chuyên viên, cố vấn quy định tại nghị định số 235-HĐBT ngày 18 tháng 9 năm 1985 có mức lương khởi điểm của Thanh tra viên cấp I là 310 đồng.

Chế độ xét nâng bậc lương hàng năm đối với Thanh tra viên thực hiện theo quy định chung của Nhà nước, Thanh tra viên có thành tích xuất sắc thì cấp có thẩm quyền xét quyết định nâng bậc lương trước thời hạn.

Tổng Thanh tra Nhà nước thống nhất với Bộ trưởng— Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Lao động — Thương binh và Xã hội quy định bậc lương, thời hạn nâng bậc lương của các cấp Thanh tra viên.

Điều 11. — Thanh tra viên được cấp phát trang phục và được sử dụng phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ trong hoạt động thanh tra và có thời hạn sử dụng gồm:

1. Trang phục cấp cho Thanh tra viên:

- Quần áo thu đông mặc ngoài: 1 bộ 2 năm
- Quần áo xuân hè mặc ngoài: 1 bộ 1 năm
- Áo sơ-mi dài tay: 1 cái 1 năm
- Giày da: 1 đôi 2 năm
- Mũ kê-pi: 1 chiếc 4 năm
- Mũ cứng: 1 chiếc 2 năm
- Mũ mềm: 1 chiếc 2 năm
- Thắt lưng da: 1 chiếc 3 năm
- Dép nhựa: 1 đôi 2 năm
- Bit tất: 2 đôi 2 năm
- Carôvát: 2 chiếc 4 năm
- Áo mưa: 1 chiếc 2 năm
- Cặp tài liệu: 1 chiếc 2 năm

Mẫu, màu sắc, chế độ sử dụng do Tổng Thanh tra Nhà nước quy định. Thanh tra viên thuộc ngành có trang phục thống nhất thì áp dụng theo quy định về trang phục ngành đó.

2. Thanh tra viên được sử dụng các phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ trong hoạt động thanh tra như: máy ghi âm, máy sao chụp, máy ảnh, máy tính và các trang bị kỹ thuật cần thiết khác.

Điều 12. —

1. Tổng Thanh tra Nhà nước cấp và quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng thẻ Thanh tra viên thống nhất trong các tổ chức Thanh tra Nhà nước.

2. Khi thi hành nhiệm vụ Thanh tra viên phải mặc trang phục, đeo phù hiệu, biển hiệu, xuất trình thẻ Thanh tra viên.

3. Thanh tra viên có trách nhiệm bảo quản phù hiệu, biển hiệu, thẻ Thanh tra viên, trang phục Thanh tra viên được cấp phát và có trách nhiệm bảo quản phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ khi được giao sử dụng.

Chương IV

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 13. — Thanh tra viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được khen thưởng về vật chất — tinh thần theo quy định của Nhà nước.

Điều 14. — Nghiêm cấm việc dùng trang phục, phù hiệu, biển hiệu, thẻ Thanh tra viên vào mục đích cá nhân. Thanh tra viên nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện hành vi trái pháp luật thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại điều 221 của Bộ Luật hình sự.

Người nào giả mạo trang phục, phù hiệu, biển hiệu, thẻ Thanh tra viên để thực hiện hành vi trái pháp luật thì phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại điều 210 của Bộ Luật hình sự.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng

K.T. Chủ tịch

Phó Chủ tịch

VÕ VĂN KIỆT

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 193 — HĐBT ngày 19-6-1991 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và chế độ làm việc của Ủy ban Quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Nhằm bảo đảm thực hiện tốt chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình trong chiến lược phát triển kinh tế — xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. — Ủy ban Quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình (sau đây gọi tắt là Ủy ban dân số) là cơ quan trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng, có chức năng tổ chức sự phối hợp hoạt động của các ngành, các cấp, các đoàn thể quần chúng để thực hiện những chỉ tiêu kế hoạch, chế độ, chính sách của Nhà nước về